CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN
DỊCH VỤ CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG
ĐỨC LONG GIA LAI

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2011

MỤC LỤC **Trang**

Báo cáo của Ban Giám đốc 1 - 3

Báo cáo soát xét 4

Các Báo cáo tài chính

- Bảng cân đối kế toán 5 - 6
- Báo cáo kết quả kinh doanh 7
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ 8
- Thuyết minh Báo cáo tài chính 9 - 24

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Dịch vụ Công trình công cộng Đức Long Gia Lai công bố báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2011.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Dịch vụ Công trình công cộng Đức Long Gia Lai (sau đây gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5900437257 ngày 21 tháng 12 năm 2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai (từ khi thành lập đến nay Công ty đã 06 lần điều chỉnh Giấy chứng đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 02/12/2010). Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ: 18.000.000.000 đồng

Vốn góp thực tế tại ngày 30/06/2011: 18.000.000.000 đồng

Trụ sở chính

- Địa chỉ : 43 Lý Nam Đế, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai .
- Điện thoại : (059) 3829.021
- Fax : (059) 3829.021

Ngành nghề kinh doanh chính

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải bằng đường bộ;
- Vận tải khách bằng xe buýt;
- Vận tải khách theo tuyến cố định;
- Vận tải hàng;
- Đầu tư xây dựng các bến bãi tại các tỉnh, thành phố trong cả nước;
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Đại lý mua bán các chất bôi trơn, làm sạch động cơ;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Bán buôn tổng hợp;
- Hoạt động vui chơi, giải trí khác chưa được phân vào đâu;
- Dịch vụ bến xe, bãi đỗ xe;
- Cho thuê văn phòng;
- Đại lý mua bán xăng dầu và các sản phẩm của chúng;
- Vận tải hành khách theo hợp đồng;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị; Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho khác.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối kỳ kế toán là 103 người. Trong đó nhân viên quản lý 25 người.

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ kế toán và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

• Ông Đỗ Chiến Đấu	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 12/06/2011
• Ông Nguyễn Đình Trạc	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 12/06/2011
• Ông Nguyễn Đình Trạc	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27/11/2009
• Ông Bùi Pháp	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27/11/2009
• Ông Võ Châu Hoàng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 11/03/2009
• Ông Lê Phú Hà	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 11/03/2009

Ban Kiểm soát

• Bà Trần Thị Kim Cúc	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 15/09/2009
• Ông Lê Hoài Nhân	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 15/09/2009
• Ông Đỗ Tấn Hoa	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 12/06/2011
• Ông Ngô Tấn Quốc Việt	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 12/05/2010 Miễn nhiệm ngày 12/06/2011

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

• Ông Lê Phú Hà	Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 10/02/2009
• Ông Phạm Tiến Dũng	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 14/05/2010
• Ông Nguyễn Ngọc Diễn	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 14/04/2010 Bãi nhiệm ngày 17/06/2011
• Bà Hà Thị Phương Oanh	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 21/12/2007

Kiểm toán độc lập

Các Báo cáo tài chính này được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính 217 Nguyễn Văn Linh, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Giám đốc trong việc lập các Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục.

Các thành viên của Ban Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30/06/2011 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2011, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

Thay mặt Ban Giám đốc
Giám đốc

(Đã ký)

Lê Phú Hà
Gia Lai, ngày 30 tháng 07 năm 2011

CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC
THÀNH VIÊN QUỐC TẾ CỦA POLARIS INTERNATIONAL
Trụ sở chính
217 Nguyễn Văn Linh, Q.Thanh Khê, Tp. Đà Nẵng
Tel: 84.511.3655886; Fax: 84.511.3655887
Email: aac@dng.vnn.vn
Website: http://www.aac.com.vn
Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh
47-49 Hoàng Sa (Tầng 5 Tòa nhà Hoàng Đan)
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 1035/BCKT-AAC *Đà Nẵng, ngày 12 tháng 08 năm 2011*

BÁO CÁO SOÁT XÉT

Kính gửi: **Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và các Cổ đông**
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Dịch vụ Công trình công cộng Đức Long Gia Lai

Chúng tôi đã thực hiện soát xét Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2011, được lập ngày 30/07/2011 của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Dịch vụ Công trình công cộng Đức Long Gia Lai (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 5 đến trang 24. Các Báo cáo tài chính này được lập theo Chế độ kế toán Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty và của Kiểm toán viên

Việc lập các Báo cáo tài chính này là trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến nhận xét về các Báo cáo tài chính này dựa trên cơ sở kết quả công tác soát xét của chúng tôi.

Phạm vi soát xét

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét các báo cáo tài chính theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện soát xét để có sự đảm bảo vừa phải rằng liệu các báo cáo tài chính có chứa đựng những sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với các nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính; công tác soát xét này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Ý kiến nhận xét của Kiểm toán viên

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi đưa ra ý kiến rằng các Báo cáo tài chính đính kèm không phản ảnh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2011 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2011, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan về lập và trình bày báo cáo tài chính.

(đã ký) (Đã ký)

Lê Khắc Minh
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ KTV số Đ.0103/KTV

Trần Thị Nở
Kiểm toán viên
Chứng chỉ KTV số 1135/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 30 tháng 06 năm 2011

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ – BTC ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung có liên quan của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2011 VND	31/12/2010 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**17.088.984.834**	**15.064.396.135**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5**	**2.742.541.785**	**603.182.095**
1. Tiền	111		242.541.785	603.182.095
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.500.000.000	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**13.696.047.157**	**13.943.044.406**
1. Phải thu khách hàng	131		873.474.131	945.367.662
2. Trả trước cho người bán	132		42.650.000	-
3. Các khoản phải thu khác	135	6	12.779.923.026	12.997.676.744
IV. Hàng tồn kho	**140**		**61.984.112**	**41.800.313**
1. Hàng tồn kho	141	7	61.984.112	41.800.313
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**588.411.780**	**476.369.321**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	395.933.075	145.554.100
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	290.360.471
3. Tài sản ngắn hạn khác	158	9	192.478.705	40.454.750
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**23.130.907.323**	**23.436.556.665**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**22.511.157.615**	**22.782.078.955**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	16.343.092.863	16.876.797.759
- Nguyên giá	222		19.597.340.173	19.597.340.173
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(3.254.247.310)	(2.720.542.414)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	11	1.311.276.510	1.444.626.666
- Nguyên giá	225		2.457.142.857	2.457.142.857
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(1.145.866.347)	(1.012.516.191)
3. Tài sản cố định vô hình	227	12	4.885.417	14.656.249
- Nguyên giá	228		58.625.000	58.625.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(53.739.583)	(43.968.751)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	13	4.851.902.825	4.445.998.281
III. Bất động sản đầu tư	**240**		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**619.749.708**	**654.477.710**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	464.949.708	499.677.710
2. Tài sản dài hạn khác	268	15	154.800.000	154.800.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**40.219.892.157**	**38.500.952.800**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Ngày 30 tháng 06 năm 2011

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2011 VND	31/12/2010 VND
A.	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**8.144.325.141**	**9.173.579.169**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**6.750.362.416**	**6.501.345.719**
1.	Vay và nợ ngắn hạn	311	16	3.911.996.000	3.231.996.000
2.	Phải trả người bán	312		797.954.913	1.489.198.695
3.	Người mua trả tiền trước	313		8.000.000	-
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	17	408.168.920	1.073.379.686
5.	Phải trả người lao động	315		208.790.529	191.961.476
6.	Chi phí phải trả	316	18	349.175.309	-
7.	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	19	189.850.105	129.508.328
8.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		876.426.640	385.301.534
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**1.393.962.725**	**2.672.233.450**
1.	Vay và nợ dài hạn	334	20	964.417.274	2.185.415.274
2.	Doanh thu chưa thực hiện	338		429.545.451	486.818.176
B.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**32.075.567.016**	**29.327.373.631**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**		**32.075.567.016**	**29.327.373.631**
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	21	18.000.000.000	18.000.000.000
2.	Quỹ đầu tư phát triển	417	21	5.697.884.013	1.797.568.389
3.	Quỹ dự phòng tài chính	418	21	696.858.313	321.840.380
4.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	21	7.680.824.690	9.207.964.862
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		**-**	**-**
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**40.219.892.157**	**38.500.952.800**

Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**
(Đã ký)	*(Đã ký)*	*(Đã ký)*
Lê Phú Hà	**Hà Thị Phương Oanh**	**Hà Thị Phương Oanh**

Gia Lai, ngày 30 tháng 07 năm 2011

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2011

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung có liên quan của Bộ Tài chính

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2011 VND	6 tháng đầu năm 2010 VND
1.	**Doanh thu bán hàng & cc dịch vụ**	**01**	**22**	**9.541.864.749**	**7.490.808.852**
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3.	Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10	22	9.541.864.749	7.490.808.852
4.	Giá vốn hàng bán	11	23	3.504.800.901	2.849.033.573
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ**	**20**		**6.037.063.848**	**4.641.775.279**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	51.057.950	1.443.687
7.	Chi phí tài chính	22	25	492.005.515	455.666.746
	Trong đó: Chi phí lãi vay	23		*492.005.515*	*455.666.746*
8.	Chi phí bán hàng	24		250.319.383	194.113.313
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1.587.994.179	1.178.845.504
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**30**		**3.757.802.721**	**2.814.593.403**
11.	Thu nhập khác	31		243.600	13.306.467
12.	Chi phí khác	32	26	8.416.200	22.345.400
13.	**Lợi nhuận khác**	**40**		**(8.172.600)**	**(9.038.933)**
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**50**	**27**	**3.749.630.121**	**2.805.554.470**
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	476.411.630	353.487.434
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17.	**Lợi nhuận sau thuế TNDN**	**60**	**27**	**3.273.218.491**	**2.452.067.036**
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	1.818	1.635

Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập biểu
(Đã ký)	*(Đã ký)*	*(Đã ký)*
Lê Phú Hà	**Hà Thị Phương Oanh**	**Hà Thị Phương Oanh**

Gia Lai, ngày 30 tháng 07 năm 2011

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2011

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung có liên quan của Bộ Tài chính

	CHỈ TIÊU	Mã số	6 tháng đầu năm 2011 VND	6 tháng đầu năm 2010 VND
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**			
1.	Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	10.101.431.455	8.042.919.318
2.	Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(2.884.696.971)	(3.311.998.701)
3.	Tiền chi trả cho người lao động	03	(1.238.635.002)	(1.093.193.305)
4.	Tiền chi trả lãi vay	04	(142.830.206)	(455.666.746)
5.	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(1.207.265.147)	(167.748.852)
6.	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	8.101.995.683	5.584.880.909
7.	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(8.613.335.073)	(8.293.586.766)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**4.116.664.739**	**305.605.857**
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**			
1.	Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(1.487.364.999)	(599.959.982)
2.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	51.057.950	1.443.687
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(1.436.307.049)**	**(598.516.295)**
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**			
1.	Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	390.000.000
2.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(220.998.000)	(188.499.000)
3.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(320.000.000)	(320.000.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(540.998.000)**	**(118.499.000)**
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**	**2.139.359.690**	**(411.409.438)**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	603.182.095	2.554.008.454
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**2.742.541.785**	**2.142.599.016**

Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**
Lê Phú Hà	**Hà Thị Phương Oanh**	**Hà Thị Phương Oanh**

Gia Lai, ngày 30 tháng 07 năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Dịch vụ Công trình công cộng Đức Long Gia Lai (sau đây gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5900437257 ngày 21 tháng 12 năm 2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai (từ khi thành lập đến nay Công ty đã 06 lần điều chỉnh Giấy chứng đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 02/12/2010). Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải bằng đường bộ;
- Vận tải khách bằng xe buýt;
- Vận tải khách theo tuyến cố định;
- Vận tải hàng;
- Đầu tư xây dựng các bến bãi tại các tỉnh, thành phố trong cả nước;
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Đại lý mua bán các chất bôi trơn, làm sạch động cơ;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Bán buôn tổng hợp;
- Hoạt động vui chơi, giải trí khác chưa được phân vào đâu;
- Dịch vụ bến xe, bãi đỗ xe;
- Cho thuê văn phòng;
- Đại lý mua bán xăng dầu và các sản phẩm của chúng;
- Vận tải hành khách theo hợp đồng;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị; Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho khác.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Nhật ký chung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	20 – 50
Phương tiện vận tải	5 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 8

4.7 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (trừ trường hợp đi thuê đất).

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ các khoản tiền chi ra để có được quyền sử dụng đất hợp pháp cộng với các chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ...

Quyền sử dụng đất không có thời giạn thì không trích khấu hao.

Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Phần mềm máy tính	3 – 5

4.8 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc cho khoảng thời gian người lao động làm việc tại Công ty tính đến thời điểm 31/12/2008. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là từ 1% đến 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong kỳ. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm được Công ty trích lập theo quy định tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính.

4.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.12 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông.

4.13 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
  - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
  - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.14 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.15 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Hoạt động vận tải khách bằng xe buýt không chịu thuế;

  Các dịch vụ khác (thuê bãi, dịch vụ bến, bến đỗ, cho thuê xe…) chịu thuế suất là 10%.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp:
  - Thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp bằng 25% lợi nhuận thu được.
  - Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 39121000119 ngày 12 tháng 01 năm 2011 của UBND Tỉnh Gia Lai, Công ty được miễn thuế Thu nhập doanh nghiệp trong 1 năm đầu kể từ khi có thu nhập chịu thuế (năm 2007) và giảm 50% cho 4 năm tiếp theo (từ năm 2008 đến năm 2011).
- Tiền thuê đất: Miễn tiền thuê đất trong 06 năm đối với phần đất Nhà nước cho thuê để thực hiện dự án, kể từ ngày 27/01/2004 (theo Quyết định số 14/QĐ-UB của UBND Tỉnh Gia Lai).
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Error! Not a valid link.

6. Các khoản phải thu khác

Error! Not a valid link.

7. Hàng tồn kho

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Error! Not a valid link.

8. Chi phí trả trước ngắn hạn

Error! Not a valid link.

9. Tài sản ngắn hạn khác

Error! Not a valid link.

10. Tài sản cố định hữu hình

Error! Not a valid link. Giá trị còn lại của các tài sản đem cầm cố, thế chấp cho các khoản vay tại ngày 30/06/2011 là 1.732.440.202 đồng.

Nguyên giá tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2011: 67.400.000 đồng.

11. Tài sản cố định thuê tài chính

Error! Not a valid link. Theo Hợp đồng cho thuê tài chính số 074/09/ALCII-HĐCT ngày 31/08/2009 với Chi nhánh Công ty cho thuê Tài chính II tại Khánh Hòa (Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam) và các Phụ lục của Hợp đồng này, Công ty đã thuê tài chính 6 chiếc xe ô tô Transico trong thời hạn thuê là 26 tháng. Lãi suất thuê (trong hạn) là 0,875%/tháng. Lãi quá hạn bằng 150% lãi suất thuê trong hạn.

12. Tài sản cố định vô hình

Error! Not a valid link.

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Error! Not a valid link.

14. Chi phí trả trước dài hạn

Error! Not a valid link.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

15. Tài sản dài hạn khác

Error! Not a valid link.

16. Vay và nợ ngắn hạn

Error! Not a valid link.

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Error! Not a valid link.Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

18. Chi phí phải trả

Error! Not a valid link.

19. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

Error! Not a valid link.

20. Vay và nợ dài hạn

Error! Not a valid link.

(1) Vay Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai theo hợp đồng thỏa thuận ngày 19/02/2009. Theo đó, thời hạn vay của hợp đồng đến hết năm 2012. Lãi suất cho vay theo lãi suất cho vay trung hạn tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Gia Lai, lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi suất nợ trung hạn.

+ Trả lãi tiền vay hàng quý.

+ Việc trả tiền gốc vay cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai căn cứ vào giấy thu nợ giữa Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Gia Lai và Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

(2) Vay Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín_CN Gia Lai theo hợp đồng tín dụng dư nợ giảm dần ngày 06/10/2009 để bổ sung vốn mua xe ô tô khách. Theo đó, thời hạn vay của hợp đồng là 36 tháng. Lãi suất cho vay 0,875%/tháng chỉ áp dụng cho lần giải ngân đầu tiên, các lần giải ngân sau lãi suất được áp dụng theo mức lãi suất do Ngân hàng xác định tại thời điểm giải ngân nhưng không thấp hơn lãi suất của lần giải ngân đầu tiên. Bên vay thế chấp, cầm cố tài sản thuộc quyền sở hữu hợp pháp là 3 xe ô tô khách. Trị giá thế chấp là 1.515.000.000 đồng.

(3) Vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ Thương Việt Nam_CN Gia Lai theo hợp đồng tín dụng ngày 25/03/2010 để mua xe ô tô. Theo đó, thời hạn vay của hợp đồng là 36 tháng. Lãi suất cho vay 18%/năm áp dụng kể từ ngày giải ngân lần đầu tiên cho đến ngày 01/04/2010 và thời gian tiếp theo điều chỉnh 3 tháng/lần vào các ngày 02/01, 01/04, 01/07, 01/10 và bằng lãi suất tiết kiệm thường 12 tháng loại trả sau + biên độ 7,5%/năm nhưng không thấp hơn lãi suất vay tối thiểu. Tài sản cầm cố, thế chấp là tài sản hình thành từ vốn vay.

21. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Error! Not a valid link.

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Error! Not a valid link.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

c. Cổ phiếu

Error! Not a valid link.

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

Error! Not a valid link.

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2010 theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông ngày 12/06/2011.

22. Doanh thu

Error! Not a valid link.

23. Giá vốn hàng bán

Error! Not a valid link.

24. Doanh thu hoạt động tài chính

Error! Not a valid link.

25. Chi phí tài chính
Error! Not a valid link.

26. Chi phí khác

Error! Not a valid link.

27. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong kỳ

Error! Not a valid link.

28. Lãi cơ bản trên cổ phiếu
Error! Not a valid link.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

29. Thông tin các bên liên quan

a. Thông tin về các bên liên quan

Error! Not a valid link.

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong năm

Error! Not a valid link.

c. Số dư với các bên liên quan

Error! Not a valid link.

30. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

31. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trong báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010, số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2010, các Báo cáo này đã được kiểm toán và soát xét bởi AAC. Một số chỉ tiêu của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh đã được điều chỉnh hồi tố như sau:

Error! Not a valid link.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Lý do điều chỉnh hồi tố: Ngày 12/01/2011, Công ty được UBND Tỉnh Gia Lai cấp Giấy chứng nhận đầu tư số 39121000119. Theo đó, dự án bến xe Đức Long Gia Lai được giảm 50% thuế TNDN (từ năm 2008 đến năm 2011). Do đó, Công ty thực hiện điều chỉnh hồi tố các số liệu có liên quan của năm 2008, 2009 và 6 tháng đầu năm 2010.

Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**
(Đã ký)	*(Đã ký)*	*(Đã ký)*
Lê Phú Hà	**Hà Thị Phương Oanh**	**Hà Thị Phương Oanh**

Gia Lai, ngày 30 tháng 07 năm 2011